

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

**NGUYỄN VĂN BẢN**

**GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC**  
**LỖI CHÍNH TẢ PHƯƠNG NGỮ**  
**CHO HỌC SINH LỚP 4 VÀ LỚP 5**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP**

Chuyên ngành : Lý luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt  
Mã số : 62 14 10 04

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC**

**Hà Nội – Năm 2010**

***Công trình được hoàn thành tại:***

**Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo**

***Người hướng dẫn khoa học:***

1.PGS.TS Nguyễn Thị Hạnh

2.TS Trần Thị Kim Thuận

***Phản biện 1:*** Giáo sư Tiến sĩ Lê Phương Nga – Trường Đại học Sư phạm  
Hà Nội

***Phản biện 2:*** Phó Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Thị Thúy Hồng – Viện Khoa học  
Giáo dục Việt Nam

***Phản biện 3:*** Phó Giáo sư Tiến sĩ Đặng Thị Lanh – Bộ Giáo dục và Đào tạo

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện họp tại Viện Khoa học  
Giáo dục Việt Nam, vào hồi 8 giờ 30 ngày 4 tháng 9 năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia và Thư viện Viện Khoa học  
Giáo dục Việt Nam

**MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ  
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ**

1. Nguyễn Văn Bản (Chủ nhiệm đề tài, 2004), *Tìm hiểu chương trình và sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 3 (CTTH – 2000)*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường ĐH Đồng Tháp (đã nghiệm thu, xếp loại tốt).
2. Nguyễn Văn Bản (cộng tác nghiên cứu, 2005), *Lỗi chính tả của học sinh tiểu học huyện Tân Hồng tỉnh Đồng Tháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường ĐH Đồng Tháp (đã nghiệm thu, xếp loại khá).
3. Nguyễn Văn Bản (2005), *Lỗi chính tả của học sinh tiểu học huyện Tân Hồng tỉnh Đồng Tháp và những vấn đề đặt ra trong dạy học chính tả ở các trường tiểu học tỉnh Đồng Tháp*, Tạp chí Phát triển Giáo dục, số 4(76).
4. Nguyễn Văn Bản (2007), *Một số vấn đề về chất lượng chính tả và lỗi chính tả của học sinh cuối cấp tiểu học tỉnh Đồng Tháp*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt (11/2007).
5. Nguyễn Văn Bản, *Những phương pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh tiểu học Đồng Tháp*, Kì yếu Hội thảo khoa học NCS, Viện KH Giáo dục Việt Nam (tháng 12/2007).
6. Nguyễn Văn Bản (Chủ biên, 2007), *Bài giảng phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 1*, Trường ĐH Đồng Tháp – (website: <http://www.ebook.edu.vn> ).
7. Nguyễn Văn Bản (Chủ nhiệm đề tài, 2007), *Lỗi chính tả của học sinh tiểu học Đồng Tháp và xây dựng hệ thống bài tập chữa lỗi cho học sinh*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (đã nghiệm thu, xếp loại tốt).
8. Nguyễn Văn Bản (Chủ biên, 2009), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học 2*, Trường Đại học Đồng Tháp. (Website <http://www.dthu.edu.vn> )
9. Nguyễn Văn Bản, *Lỗi chính tả phương ngữ và yêu cầu xây dựng bài tập chữa lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh tiểu học*, Tạp chí Giáo dục, số 223 kì 1 (10/2009).
10. Nguyễn Văn Bản, *Cơ sở khoa học và thực tiễn của việc xây dựng bài tập chữa lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4, 5 tỉnh Đồng Tháp*, Tạp chí Khoa học Giáo dục – Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 49 (tháng 10/2009).
11. Nguyễn Văn Bản, *Dạy học chữa lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt (11/2009).

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong chương trình môn Tiếng Việt cấp Tiểu học, phân môn Chính tả có vị trí rất quan trọng. Nó có nhiệm vụ hình thành và phát triển kỹ năng viết nói chung cho học sinh (HS). Để dạy cho HS viết đúng chính tả, các chuyên gia giáo dục đã chú trọng từ xây dựng nội dung chương trình (CT), nội dung sách giáo khoa (SGK) đến các biện pháp và hình thức dạy học theo hướng đổi mới. Tuy nhiên, vấn đề chính tả, từ trước đến nay, luôn là vấn đề phức tạp. Chính tả của tiếng Việt, từ lâu nay, gần như đã hình thành ba nhóm lỗi chính tả cơ bản là nhóm các lỗi chính tả do người viết không nắm vững quy tắc viết chữ Quốc ngữ, nhóm lỗi chính tả do ảnh hưởng của phát âm một vùng miền (phương ngữ miền Bắc, miền Trung, miền Nam), và nhóm lỗi chính tả do ảnh hưởng phát âm của từng địa phương hẹp.

SGK Tiếng Việt tiểu học áp dụng từ năm học 2002 – 2003 đã xây dựng hai loại bài tập: bài tập bắt buộc và bài tập lựa chọn, nhằm gợi ý cho giáo viên (GV) căn cứ vào lỗi của HS do ảnh hưởng phát âm ở địa phương mình để lựa chọn các bài tập dạy chữa lỗi cho phù hợp hoặc tự soạn bài tập thay thế. Tuy nhiên, do trình độ đội ngũ GV cũng như việc quản lý dạy học còn nhiều bất cập, nhiều GV chưa thể tự mình xây dựng được bài tập phù hợp để chữa lỗi cho HS lớp mình. Do đó, việc dạy học chính tả phương ngữ tại các trường tiểu học của các địa phương ít nhiều còn có những hạn chế.

Học sinh tiểu học Đồng Tháp cũng mắc cả ba nhóm lỗi chính tả trên, đặc biệt là nhóm thứ ba, tức là nhóm lỗi chính tả do ảnh hưởng của phát âm địa phương. Vì thế, tìm giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho HS lớp 4 và lớp 5 là công việc cấp thiết, không chỉ giúp các em có công cụ học tốt các môn học, nâng cao hiệu quả học tập, mà còn chuẩn bị năng lực để học lên các cấp cao hơn. Đó cũng là lý do chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu “Giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp”.

### 2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Các biện pháp dạy viết chính tả đã được các nhà nghiên cứu đề cập từ trước đến nay.

#### 2.1. Biện pháp luyện phát âm đúng để viết đúng

Xuất phát từ đặc điểm chữ Quốc ngữ là chữ ghi âm vị nên nguyên tắc cơ bản của viết chính tả tiếng Việt là nguyên tắc ngữ âm học, nhiều học giả và nhiều nhà sư phạm đã chú ý đến biện pháp luyện phát âm đúng để viết đúng chính tả như các tác giả giáo trình Phương pháp dạy học tiếng Việt (đào tạo giáo viên tiểu học trình độ CĐSP), tác giả Phan Thiều, ...

## **2.2. Biện pháp viết chính tả theo mẹo luật**

Trần Văn Thanh trong công trình “Đồng âm dẫn giải và Mẹo luật chính tả” (Sài Gòn, 1953) đã đưa ra 26 mẹo về viết chính tả phụ âm đầu, vần và thanh điệu. Tác giả Lê Ngọc Trụ, trong “Việt ngữ chính tả tự vị” (Khai Trí, Sài Gòn) đã bổ sung thêm các mẹo luật về chính tả thanh hỏi và thanh ngã. Tác giả Phan Ngọc đưa ra 14 mẹo viết chính tả về âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh. Tác giả Lê Trung Hoa đã đưa vào công trình “Mẹo luật chính tả” 36 mẹo luật. Ngoài ra, các giáo trình “Tiếng Việt thực hành” viết cho hệ đại học của các nhà nghiên cứu như Hà Thúc Hoan, Hữu Đạt, Nguyễn Minh Thuyết... cũng coi mẹo là một trong các biện pháp để viết đúng chính tả.

## **2.3. Biện pháp viết chính tả bằng so sánh đối chiếu**

Tiêu biểu cho biện pháp này là SGK Tiếng Việt tiểu học áp dụng từ trước cho đến khi có chương trình và SGK Tiếng Việt tiểu học áp dụng từ năm học 2002 – 2003 về sau này. Từ điển chính tả tiếng Việt của tác giả Nguyễn Như Ý và Đỗ Việt Hùng, Từ điển chính tả tiếng Việt của tác giả Hoàng Phê cũng sử dụng biện pháp này để giải thích cách viết một số hiện tượng chính tả.

## **2.4. Biện pháp viết chính tả bằng ghi nhớ máy móc**

Biện pháp này có một số nhà nghiên cứu chú ý như Giáo sư Phan Ngọc với “Chữa lỗi chính tả cho học sinh”, Nguyễn Đức Dương đề xuất ý kiến “Về chiến lược dạy chính tả, trong SGK tiểu học hiện hành và Chương trình Tiếng Việt bậc Tiểu học sau năm 2000”.

## **2.5. Biện pháp dạy chính tả theo vùng phương ngữ**

Biện pháp này có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm như nhóm tác giả giáo trình Phương pháp dạy học (PPDH) tiếng Việt ở tiểu học; nhóm tác giả bộ SGK và sách giáo viên (SGV) Tiếng Việt tiểu học do Giáo sư Nguyễn Minh Thuyết chủ biên; tác giả Phạm Thị Thuý Vân có luận văn “Bài tập dạy học chính tả phương ngữ cho HS tiểu học miền duyên hải Thanh Hoá”; tác giả Hoàng Thảo Nguyên đề xuất “Phương pháp khắc phục lỗi chính tả cho học sinh tiểu học Thừa Thiên – Huế”; tác giả Võ Xuân Hào có giáo trình “Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ”.

Song cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập cụ thể đến các giải pháp chữa lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh tiểu học tỉnh Đồng Tháp một cách toàn diện.

## **3. Mục đích nghiên cứu**

Xuất phát từ lí luận dạy học chính tả trong nhà trường tiểu học và thực trạng chất lượng chính tả, lỗi chính tả của HS lớp 4, lớp 5 tỉnh Đồng Tháp, đề tài đề xuất các giải pháp

khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho HS (gồm giải pháp nội dung dạy học, giải pháp kế hoạch dạy học, giải pháp PPDH và giải pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập chính tả của học sinh) nhằm khắc phục dần lỗi chính tả của HS do ảnh hưởng của phát âm địa phương.

#### **4. Đối tượng và khách thể nghiên cứu**

##### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Đề tài có đối tượng nghiên cứu là tình trạng mắc lỗi chính tả của HS lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp do ảnh hưởng của phát âm địa phương.

##### *4.2. Khách thể nghiên cứu*

Khách thể nghiên cứu của đề tài là quá trình dạy học chính tả phương ngữ ở các trường tiểu học thuộc tỉnh Đồng Tháp.

#### **5. Giả thuyết khoa học của đề tài**

Nếu xác định rõ những lỗi chính tả phương ngữ mà học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp thường mắc và nguyên nhân mắc lỗi, đồng thời đề xuất được các giải pháp khắc phục lỗi toàn diện và hợp lí (từ giải pháp nội dung dạy học đến việc tổ chức thực hiện nội dung dạy học bằng giải pháp kế hoạch dạy học, giải pháp phương pháp dạy học, và giải pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập chính tả của học sinh) thì sẽ nâng cao hiệu quả học tập phân môn Chính tả và môn Tiếng Việt của HS lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp.

#### **6. Những điểm mới của đề tài**

- Khảo sát và xác định lỗi chính tả phương ngữ và nguyên nhân mắc lỗi của HS lớp 4 và lớp 5 ở Đồng Tháp (từ trước đến nay chưa có ai nghiên cứu).

- Đề xuất giải pháp chữa lỗi chính tả phương ngữ toàn diện cho HS lớp 4 và lớp 5 ở Đồng Tháp (giải pháp nội dung dạy học, giải pháp kế hoạch dạy học, giải pháp phương pháp dạy học và giải pháp kiểm tra đánh giá kết quả dạy học chữa lỗi chính tả của HS).

- Giới thiệu một cách tiếp cận với vấn đề dạy học chính tả phương ngữ cho học sinh cấp tiểu học ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long thuộc vùng phương ngữ Nam Bộ có những nét tương đồng với lỗi chính tả phương ngữ của HS tiểu học tỉnh Đồng Tháp.

#### **7. Nội dung và phạm vi nghiên cứu**

##### *7.1. Nội dung nghiên cứu*

- Nghiên cứu thành tựu các khoa học liên quan để xây dựng cơ sở lí luận cho đề tài.
- Phân tích nội dung CT, SGK phân môn Chính tả ở tiểu học, trọng tâm là CT phân môn Chính tả ở lớp 4 và lớp 5. Khảo sát thực trạng lỗi chính tả của học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp, phân tích nguyên nhân mắc lỗi ...

- Đề xuất giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho HS lớp 4, 5 ở Đồng Tháp.
- Tổ chức dạy học thực nghiệm để kiểm chứng tính khả thi của các kết quả nghiên cứu.

### 7.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án này chỉ giới hạn nghiên cứu các giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5 ở tỉnh Đồng Tháp.

### 8. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng các nhóm phương pháp nghiên cứu sau:

- Nhóm phương pháp nghiên cứu lí thuyết;
- Nhóm phương pháp nghiên cứu thực nghiệm;
- Nhóm các phương pháp nghiên cứu khác.

### 9. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận và thực tiễn của giải pháp dạy học nhằm khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp.

Chương 2: Các giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp.

Chương 3: Thực nghiệm sư phạm kiểm chứng tính khả thi của các giải pháp đề xuất.

## **Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC LỖI CHÍNH TẢ PHƯƠNG NGỮ CHO HỌC SINH LỚP 4 VÀ LỚP 5 TỈNH ĐỒNG THÁP**

### **1.1. Cơ sở lý luận của các giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp**

#### **1.1.1. Cơ sở ngôn ngữ học**

##### *1.1.1.1. Hoạt động giao tiếp và hiệu quả của hoạt động giao tiếp bằng chữ viết*

Con người đã sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện giao tiếp chủ yếu trong đó có việc sử dụng giao tiếp bằng chữ viết. Khi một hệ thống chữ viết được một dân tộc sử dụng trong một thời gian dài sẽ trở thành truyền thống văn hóa. Với sức mạnh đó chữ viết thực sự là động lực phát triển của xã hội loài người.

##### *1.1.1.2. Quan hệ giữa ngữ âm - chữ viết và các nguyên tắc chính tả chi phối việc dạy học chính tả ở tiểu học*

Loài người đã sản sinh ra ba loại chữ viết chính: chữ viết ghi hình, chữ viết ghi ý và chữ viết ghi âm. Chữ viết tiếng Việt thuộc loại hình chữ viết ghi âm vị. Mỗi âm vị của tiếng Việt có một hình thức biểu hiện tương ứng trong chữ viết. Mỗi quan hệ này là mối quan hệ 1 – 1. Chính vì vậy, nhiều nhà khoa học cho rằng nguyên tắc chính tả cơ bản của tiếng Việt là nguyên tắc ngữ âm học. Theo nguyên tắc này, cách đọc và cách viết chính tả tiếng Việt cơ bản thống nhất với nhau. Đọc như thế nào sẽ viết như thế đó. Tuy nhiên, bên cạnh sự tương ứng 1 - 1 nêu trên thì giữa ngữ âm và chữ viết tiếng Việt còn có rất nhiều trường hợp không tương thích. Do đó, chính tả tiếng Việt còn có những nguyên tắc khác chi phối.

##### *1.1.1.3. Quan hệ giữa ngôn ngữ toàn dân với tiếng địa phương và vấn đề CT phương ngữ*

Ngôn ngữ toàn dân là ngôn ngữ chung được sử dụng mang tính phổ thông ở tất cả mọi vùng miền. Còn tiếng địa phương là ngôn ngữ được sử dụng với những đặc điểm riêng biệt của mỗi vùng miền (phương ngữ). Căn cứ trên phương diện đặc điểm ngữ âm, các nhà khoa học đều nhất trí về ba vùng phương ngữ ở Việt Nam, đó là phương ngữ Bắc (PNB), phương ngữ Trung (PNT), phương ngữ Nam (PNN).

Phương ngữ Đồng Tháp nằm trong vùng PNN, hiểu theo nghĩa rộng và thuộc vùng PNNB, theo nghĩa hẹp hơn. Phương ngữ Đồng Tháp có những đặc điểm chung của vùng PNN và vùng phương ngữ Nam Bộ (PNNB). Ngoài ra, phương ngữ Đồng Tháp còn có những nét đặc trưng riêng biệt dẫn đến khi viết, HS mắc nhiều lỗi chính tả phương ngữ.



### **1.1.2. Cơ sở tâm lí học sinh tiểu học với việc viết chính tả**

Các nhà tâm lí học cho rằng, quá trình nhận thức của con người là do bản chất của cấu trúc trí tuệ thay đổi trong quá trình phát triển. Đến giai đoạn 10 – 11 tuổi, trẻ đã có thể tri giác bằng lối tư duy phân tích. Do đó việc dạy viết chính tả của HS có những thuận lợi hơn. Người dạy có thể tổ chức và hướng dẫn cho học sinh làm quen với việc ghi nhớ ý nghĩa của các chữ, tiếng, từ cần viết chính tả gắn với hình thức chữ viết của chúng chứ không chỉ ghi nhớ máy móc hình thức chữ viết như giai đoạn đầu. Dạy học chính tả cho HS ở giai đoạn này thường thông qua cả hai cách dạy, *chính tả không có ý thức và chính tả có ý thức*.

### **1.1.3. Cơ sở lí luận dạy học hiện đại**

#### *1.1.3.1. Mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học chính tả ở tiểu học*

Trên cơ sở mục tiêu cơ bản của môn Tiếng Việt ở tiểu học, phân môn Chính tả có mục tiêu giúp HS nắm vững các quy tắc chính tả và hình thành kĩ năng viết chính tả.

Nội dung dạy học chính tả ở tiểu học tập trung vào việc dạy cho HS viết đúng hình nét các chữ; hình thành quy tắc về chính tả tiếng Việt; sửa chữa và ngăn ngừa lỗi chính tả...

Là bộ phận của PPDH tiếng Việt, dạy học chính tả trong trường tiểu học cũng sử dụng một số PP dạy tiếng cho các đối tượng cụ thể với mức độ và phạm vi ứng dụng thích hợp.

#### *1.1.3.2. Chuẩn kiến thức, kĩ năng chính tả đối với lớp 4 và lớp 5*

Chuẩn kiến thức và kĩ năng chính tả được quy định trong chương trình Tiếng Việt tiểu học đối với lớp 4 và lớp 5 cũng là cơ sở để đề xuất nội dung, PPDH nhằm đạt được mục tiêu của dạy học chính tả phương ngữ cho HS.

## **1.2. Cơ sở thực tiễn của giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp**

### **1.2.1 Chất lượng chính tả của HS lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp**

Nghiên cứu về lỗi chính tả phương ngữ của học sinh các lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp, chúng tôi đã tiến hành khảo sát bằng phiếu 204 GV và cán bộ quản lí trường tiểu học, khảo sát 1.440 HS lớp 4 & 5 của 18 trường tiểu học thuộc 6 huyện, thị xã đại diện cho các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đồng Tháp ở thời điểm khảo sát có điều kiện tương đương nhau về sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục... Mỗi huyện được khảo sát chúng tôi chọn 3 trường ở trung tâm, gần trung tâm và xa trung tâm. Mỗi khối lớp chọn ngẫu nhiên 40 HS ở 2 lớp. Kết quả khảo sát cho thấy HS lớp 4 và 5 ở Đồng Tháp còn mắc nhiều lỗi chính tả.

### 1.2.2. Các loại lỗi chính tả của học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp

Về chất lượng viết chính tả, HS lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp viết sai chính tả rất trầm trọng. Trong số HS được khảo sát, chỉ có 129/1.440 (8,96%) học sinh không mắc lỗi chính tả; còn lại có tới 1.311/1.440 (91,04%) số HS mắc lỗi.

Thống kê ngẫu nhiên 200 bài viết chính tả của học sinh lớp 4 và lớp 5 của các trường được khảo sát cho thấy số bài có từ 10 lỗi đến 15 lỗi chiếm khá nhiều (lớp 4 là 20%, lớp 5 là 9%). Nếu đối chiếu kết quả thống kê ngẫu nhiên trên với yêu cầu của chuẩn kỹ năng viết chính tả của học sinh lớp 4 và lớp 5 “*không mắc quá 5 lỗi/bài*” thì chỉ có 34% số học sinh lớp 4 và 41% học sinh lớp 5 đạt yêu cầu và còn tới 66% học sinh lớp 4 và 59% học sinh lớp 5 của tỉnh Đồng Tháp chưa đạt chuẩn tối thiểu về viết chính tả ở yêu cầu này. Có những học sinh mắc quá nhiều lỗi chính tả trong một bài viết (từ 10 lỗi đến 22 lỗi) với lớp 4 chiếm 29% và với lớp 5 chiếm 12%.

Kết quả khảo sát lỗi chính tả của HS thể hiện ở các bảng thống kê 1.3 và 1.4.

**Bảng 1.3:** Số học sinh và tỉ lệ mắc lỗi chính tả về âm đầu và dấu ghi thanh (trên tổng số 1440 HS được khảo sát)

Loại lỗi	s - x	r - g	tr - ch	d-gi/v	qu - v	r-d/gi	qu - h	Dấu hỏi- ngã
Số HS	1.147	479	312	309	162	107	103	1.150
Tỉ lệ %	79,65	33,26	21,66	21,45	11,25	7,43	7,15	79,86

**Bảng 1.4:** Số HS và tỉ lệ mắc lỗi chính tả về vần (trong tổng số 1.440 HS được khảo sát)

Loại lỗi	ươn - ương	ong - ông	ăm - âm	uôi - ui	ơơ - ôm	an - ang	ai - ay	ươc - ươt	oi - ôi	ân - âng	ấp - âp	ay - ây
SHS	687	614	581	531	342	393	302	240	127	107	100	84
Tỉ lệ	47,70	42,63	40,34	36,87	27,35	27,29	20,97	16,66	8,82	7,43	6,49	5,8

Từ các bảng thống kê về kết quả khảo sát trên, chúng tôi có những nhận xét chung sau:

Thứ nhất, đối với lỗi viết phụ âm đầu và lỗi viết thanh điệu, học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp còn mắc nhiều gồm cả những lỗi mang đặc điểm chung của chính tả cả nước (như lỗi viết s/x, tr/ch, dấu hỏi/dấu ngã). Có những lỗi HS mắc do ảnh hưởng của

phương ngữ Nam Bộ (như lỗi viết *v/d/gi*). Lại có cả những lỗi mang đặc thù ảnh hưởng của cách phát âm địa phương tỉnh Đồng Tháp (như lỗi viết *r/g, v/qu, h/qu*).

Thứ hai, đối với các lỗi của học sinh khi viết phân vần, có những lỗi do ảnh hưởng của phương ngữ Nam Bộ (như lỗi viết vần *uon/uong, an/ang, uóc/uot, ân/âng*), có những lỗi mang tính đặc trưng riêng của địa phương tỉnh Đồng Tháp (như lỗi viết vần *ong/ông, uôi/ui, ai/ay, oi/ôi, om/ôm, ắp/âp, ăm/âm*).

### 1.2.3. Nguyên nhân mắc lỗi chính tả của học sinh lớp 4, 5 Đồng Tháp

- Do HS chưa nắm vững quy tắc viết chữ Quốc ngữ.
- Do các em chưa có ý thức cẩn thận khi viết.
- Do học sinh không hiểu nghĩa của từ.
- Do ảnh hưởng của phát âm địa phương. Đây là nguyên nhân của lỗi CT phương ngữ.
- CT, SGK chưa bao quát hết nội dung chữa lỗi chính tả phương ngữ cụ thể.
- GV chưa hiểu hết ý đồ của các tác giả SGK dẫn đến sự cứng nhắc, thiếu sáng tạo trong giảng dạy.
- PPDH của GV kém linh hoạt cũng dẫn đến tình trạng học sinh viết sai chính tả.

### 1.3. Tiểu kết chương 1

Cơ sở khoa học chi phối việc dạy học chính tả chính là hiệu quả của hoạt động giao tiếp bằng chữ viết, quan hệ giữa ngữ âm – chữ viết với các nguyên tắc dạy học chính tả tiếng Việt, quan hệ giữa ngôn ngữ toàn dân với tiếng địa phương làm nảy sinh vấn đề chính tả phương ngữ. Ngoài ra các đặc điểm tâm lí của HS cũng như lí luận dạy học hiện đại cũng chi phối trực tiếp đến việc xác định mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học chính tả. Mặt khác, kết quả khảo sát cũng giúp tác giả luận án xác định được các lỗi chính tả mà HS lớp 4, lớp 5 ở Đồng Tháp còn mắc lỗi, nguyên nhân mắc lỗi làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp khắc phục lỗi chính tả do ảnh hưởng của phát âm địa phương.

## **Chương 2: CÁC GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC LỖI CHÍNH TẢ PHƯƠNG NGỮ CHO HỌC SINH LỚP 4 VÀ LỚP 5 TỈNH ĐỒNG THÁP**

Xuất phát từ cơ sở lí luận chi phối việc dạy học chính tả và kết quả khảo sát lỗi chính tả của HS lớp 4, lớp 5 tỉnh Đồng Tháp và nhằm đạt được mục tiêu đề ra, luận án đề xuất các giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho HS.

### **2.1. Giải pháp về nội dung dạy học chữa lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh**

#### **2.1.1. Xác định nội dung dạy học chính tả phương ngữ cho HS lớp 4, 5 tỉnh Đồng Tháp.**

Từ kết quả khảo sát về lỗi chính tả của HS lớp 4 và lớp 5 Đồng Tháp, chúng tôi quan niệm nội dung dạy học chính tả phương ngữ cho HS lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp là hệ thống chữ ghi phụ âm đầu, vần và thanh điệu mà HS còn mắc thuộc nhóm lỗi chính tả cả nước, ảnh hưởng của PNN và những lỗi do đặc thù phát âm riêng của địa phương tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, nội dung dạy học chính tả phương ngữ cho HS lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp cần tập trung vào việc giúp HS viết đúng chính tả, ngăn ngừa và sửa chữa những trường hợp mắc lỗi trên bằng hệ thống bài tập chữa lỗi phù hợp.

#### **2.1.2. Hệ thống bài tập chữa lỗi chính tả phương ngữ cho HS lớp 4, lớp 5 Đồng Tháp**

Hệ thống bài tập chữa lỗi chính tả phương ngữ vừa thể hiện nội dung dạy học vừa là phương tiện để chữa lỗi chính tả cho HS và rèn luyện cho HS các kĩ năng chính tả cần thiết.

Khi xây dựng các bài tập chữa lỗi, chúng tôi chú ý một số yêu cầu chủ yếu sau:

- Gắn nội dung dạy học chữa lỗi chính tả với các ngữ liệu quen thuộc là các câu văn, thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ...

- Đảm bảo tính vừa sức với đặc điểm nhận thức của HS, chú ý đến 3 cấp độ đầu (trong 6 bậc thang đánh giá mức độ nhận thức của S. Bloom): biết, hiểu, vận dụng để xây dựng các bài tập có độ khó tương đương ở 3 mức: cấp độ nhận thức biết (độ khó 1), cấp độ nhận thức hiểu (độ khó 2), cấp độ nhận thức vận dụng (độ khó 3) nhằm rèn luyện tư duy cho HS.

- Đa dạng về hình thức bài tập để tạo hứng thú học tập cho HS (có chú ý đến các bài tập mang tính trực quan phù hợp với đặc điểm nhận thức của HS như sử dụng hình ảnh để gợi ý cho HS tìm từ ngữ cần viết đúng chính tả hoặc tìm các từ ngữ có chứa phụ âm đầu, vần, thanh hỏi hoặc thanh ngã điền vào chỗ trống dưới mỗi bức tranh...).

- Tích hợp và toàn diện trong các bài tập (có bài tập chữa lỗi tổng hợp).

Vận dụng phương pháp của Graph, chúng tôi phân hệ thống bài tập thành các cấp độ:

- Ở cấp độ 1, dựa vào thực tế mắc lỗi chính tả của HS, hệ thống bài tập chữa lỗi được chia thành ba nhóm: Nhóm chữa lỗi chính tả phụ âm đầu, Nhóm chữa lỗi viết vắn, Nhóm chữa lỗi viết dấu ghi thanh hỏi và thanh ngã.

- Ở cấp độ 2, thấp hơn, dựa vào đặc trưng của từng loại lỗi trong mỗi nhóm, chúng tôi phân chia mỗi nhóm bài tập thành các loại bài tập nhỏ gắn với từng trường hợp lỗi.

- Ở cấp độ nhỏ hơn, hệ thống bài tập ở từng kiểu loại chữa lỗi được gắn với một trong các dạng bài tập trắc nghiệm chính tả cơ bản:

a) Bài tập điền thêm thông tin, điền vào chỗ trống

Ví dụ: Điền vào chỗ trống **ong** hay **ông** để hoàn chỉnh câu đố sau:

Con gì nhỏ nhỏ  
 Trông gi... .. con sâu  
 Nó ăn lá dâu  
 Nhà tơ vàng... ..? (Là con tằm)

b) Bài tập nối cặp đôi từ ngữ

Ví dụ: Nối vắn **ai** hay vắn **ay** ở cột B với từ ngữ có chỗ trống thích hợp ở cột A.

<b>A</b>	<b>B</b>
ăn ch.....	
chân t.....	ai
vỏ ch.....	
con tr.....	ay
ngọc tr.....	

c) Bài tập chọn lựa đúng sai

Ví dụ dạng bài tập sau: “Khoanh tròn vào chữ cái trước các từ viết **đúng** chính tả:

a. rộn rã                      b. giũ gắt                      c. rông rã                      d. gọn gàng

d) Bài tập tạo từ ngữ

Ví dụ dạng bài tập: Tìm thêm một tiếng điền vào chỗ trống để tạo từ chứa các tiếng cùng vắn **ăm** hoặc **âm**:

M: đằm .... A đằm thắm  
 .....thắm                      ..... rằm

đ) Bài tập giải ô chữ để tìm từ có hình thức chính tả duy nhất...

## **2.2. Giải pháp về kế hoạch dạy học chữa lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp**

Kế hoạch dạy học là sự cụ thể hóa về thời gian dành cho việc thực hiện nội dung dạy học. Hiện nay, học sinh ở Đồng Tháp được học theo một trong hai nhóm đối tượng: đối tượng học sinh chỉ được học một buổi /ngày, và đối tượng học sinh học từ tám đến mười buổi học/ tuần. Căn cứ vào lỗi chính tả của HS lớp 4 và lớp 5 ở Đồng Tháp chúng tôi bố trí kế hoạch dạy học chữa lỗi chính tả phương ngữ cho HS học 2 buổi/ ngày với các nội dung bài tập định hướng chữa lỗi cho từng tiết học, được tích hợp bố trí theo hai vòng, vòng 1 ở học kì 1 và vòng 2 ở học kì 2 riêng biệt cho mỗi lớp 4 và lớp 5. Mỗi tiết dạy chữa từ 2 đến 3 loại lỗi. Đối với các loại lỗi HS thường mắc với tần số cao thì kế hoạch dạy học chữa lỗi sẽ ưu tiên dành nhiều thời gian hơn.

Đối với đối tượng học sinh học 1 buổi/ngày, dựa vào “Hướng dẫn phân phối chương trình các môn học” cho lớp 4 và lớp 5 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chúng tôi định hướng để giáo viên chọn lựa các bài tập chữa lỗi phù hợp.

## **2.3. Giải pháp về phương pháp dạy học**

### **2.3.1. Lựa chọn phương pháp, biện pháp và quy trình dạy học chữa lỗi chính tả**

Dạy học chính tả cũng đòi hỏi phải lựa chọn được PPDH phù hợp với yêu cầu hướng dẫn HS sửa chữa những loại lỗi do ảnh hưởng bởi cách phát âm địa phương.

Quan niệm như vậy nên chúng tôi cho rằng, PPDH chủ yếu được lựa chọn để dạy học chính tả phương ngữ nên là PP luyện tập thực hành. Phương pháp luyện tập thực hành đòi hỏi GV phải chú ý trước hết là giao nhiệm vụ cho HS một cách rõ ràng. GV phải giúp HS hiểu đúng, hiểu đầy đủ các yêu cầu của bài tập bằng cách:

- Yêu cầu vài HS giải thích bài tập. Nếu không HS nào hiểu đúng, thì GV giải thích.
- Yêu cầu một vài HS làm mẫu một phần của bài tập.
- Tổ chức nhiều hình thức hoạt động để HS được làm việc nhằm rèn luyện kỹ năng.
- Kiểm tra, đánh giá, uốn nắn kịp thời công việc của HS, đặc biệt là HS kém.

Về các biện pháp dạy học, GV cần quan tâm đến các biện pháp dạy học chủ yếu là hướng dẫn HS làm bài tập phát hiện và sửa chữa lỗi chính tả theo yêu cầu của đề bài. GV có thể tiến hành biện pháp này qua những hoạt động cụ thể như: Hướng dẫn HS tìm hiểu phát hiện các vấn đề chính tả cần chữa lỗi, hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của từ ngữ có vấn đề chính tả gắn với hoàn cảnh giao tiếp, hướng dẫn HS nhận xét đánh giá kết quả làm bài tập của bạn và tự sửa chữa bài làm sai của mình, chấm và chữa bài tập chính tả của HS...

GV cũng cần hướng dẫn cho HS hiểu nghĩa của từ ngữ để lựa chọn cách viết đúng. Đồng thời GV có thể giúp HS xây dựng các mẹo viết đúng dựa vào nghĩa của từ ngữ.

PPDH chính tả được lựa chọn và thực hiện với biện pháp cụ thể nêu trên cần được thể hiện trong một quy trình dạy học nhất định. Quy trình dạy học chữa lỗi chính tả phương ngữ, theo chúng tôi, gồm các điểm chủ yếu sau: Giới thiệu bài; Hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các bài tập; Giáo viên chữa bài tập; HS sửa chữa lỗi trong bài làm của mình; HS đọc lại các từ ngữ có vấn đề chính tả (hoặc đọc lại bài tập đã thực hiện), ghi các trường hợp lỗi của cá nhân vào sổ tay chính tả.

### **2.3.2. Lựa chọn hình thức dạy học chính tả nhằm phát huy tính tích cực học tập của học sinh**

Để phát huy tính tích cực chủ động của HS trong dạy học chữa lỗi chính tả phương ngữ, giáo viên có thể sử dụng cả ba hình thức dạy học: dạy học cá nhân, dạy học theo nhóm nhỏ và dạy học kết hợp giữa cá nhân và cả lớp.

### **2.4. Giải pháp về kiểm tra đánh giá kết quả học tập chính tả phương ngữ**

Hiện nay, ở tiểu học, nội dung kiểm tra đánh giá (KTĐG) chính tả được gắn với nội dung kiểm tra môn Tiếng Việt nói chung nên chưa phát huy được vai trò của đánh giá. Chúng tôi cho rằng, cần phải quan tâm đến đổi mới hình thức KTĐG kết quả học tập chính tả của HS theo hướng:

-KTĐG kết quả học tập chính tả cần được tiến hành thường xuyên trong suốt quá trình dạy học chính tả, cũng như quá trình dạy học tiếng Việt.

-Thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như: KTĐG thường xuyên (hàng ngày), KTĐG định kì (cuối mỗi tháng, giữa học kì và cuối học kì, cuối năm).

-Nội dung KTĐG chủ yếu tập trung vào các vấn đề chính tả như: các hiện tượng chính tả phụ âm đầu, chính tả về vần và dấu ghi thanh hỏi và thanh ngã. Nội dung đánh giá nên có hai mức: mức độ thấp chỉ yêu cầu HS viết đúng chính tả theo trật tự nội dung dạy học; mức độ cao yêu cầu HS phát hiện ra các hiện tượng chính tả có sự đối lập dễ nhầm lẫn trong một ngữ cảnh và xác định cách viết đúng của hiện tượng chính tả ấy.

-Phương pháp, công cụ kiểm tra có thể dùng trắc nghiệm khách quan. Tuy nhiên khi xây dựng các đề kiểm tra theo phương pháp trắc nghiệm khách quan, GV cần chú ý tới các yếu tố: thời gian dành cho nội dung kiểm tra (20 phút, 30 phút hay 40 phút) để có chủ định xây dựng số lượng câu hỏi (bài tập) cho phù hợp. Thông thường, trong khoảng thời gian kiểm tra từ 20 – 30 phút, có thể xây dựng đề kiểm tra với khoảng 15 câu hỏi. GV cũng cần

chú ý đến mức độ của các câu hỏi và bài tập kiểm tra. Trong một bài kiểm tra nên có cả ba loại mức độ câu hỏi: câu hỏi dễ (khoảng 20% đến 30% số lượng câu hỏi và bài tập), câu hỏi trung bình (khoảng 30 – 40%), câu hỏi khó (khoảng 30 – 40%). Các dạng câu hỏi trắc nghiệm khi kiểm tra chính tả cũng cần đa dạng như: có câu hỏi điền khuyết, có câu hỏi yêu cầu trả lời ngắn, có câu hỏi đối chiếu cặp đôi (những câu hỏi này có thể chiếm khoảng 50% số lượng các câu hỏi), có câu hỏi thuộc dạng câu hỏi có nhiều lựa chọn (chiếm khoảng 50% tổng số các câu hỏi).

## **2.5. Tiểu kết chương 2**

Để khắc phục lỗi chính tả phương ngữ của HS, luận án đã đề xuất các giải pháp về nội dung dạy học, giải pháp về kế hoạch dạy học, giải pháp về PPDH và giải pháp về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS. Chúng tôi cho rằng, việc thực hiện các giải pháp trên đã thể hiện được một mô hình chủ yếu có thể khắc phục dần lỗi chính tả phương ngữ cho HS. Mô hình đó thể hiện mối quan hệ lôgic giữa các yếu tố thuộc hệ thống giải pháp: từ nội dung dạy học mà xây dựng kế hoạch thời gian dạy học khoa học đến việc lựa chọn phương pháp để truyền tải mục tiêu và nội dung dạy học tới HS và cuối cùng là kiểm tra đánh giá kết quả học tập để kiểm định mức độ đạt được của mục tiêu.



## **Chương 3: THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM KIỂM CHỨNG CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT**

### **3.1. Mục đích, nội dung, đối tượng, địa bàn và kế hoạch thực nghiệm**

#### **3.1.1. Mục đích thực nghiệm**

Thực nghiệm (TN) sư phạm được tổ chức để kiểm chứng tính khả thi của những giải pháp mà luận án đề xuất.

#### **3.1.2. Nội dung thực nghiệm**

Nội dung TN là các giải pháp chữa lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5: giải pháp về nội dung (thực hiện qua các bài tập chữa lỗi được lựa chọn), giải pháp về kế hoạch thời gian (qua các tiết dạy học được xác định), giải pháp về PPDH (sự tổ chức, hướng dẫn của GV và hoạt động học tập của HS) và tổ chức KTĐG kết quả thực nghiệm.

#### **3.1.3. Đối tượng và địa bàn thực nghiệm**

Với nhóm học sinh học vượt chuẩn (cả lớp 4 và lớp 5), chúng tôi lựa chọn ở mỗi trường một lớp 4 và một lớp 5 học TN và một lớp 4, một lớp 5 học đối chứng (ĐC). Nhằm đảm bảo kết quả TN được khách quan chúng tôi chọn các cặp lớp TN và ĐC có chất lượng chính tả gần tương đương trước khi thực nghiệm.

GV dạy TN và dạy ở lớp ĐC hầu hết đạt trình độ trung cấp sư phạm 12 + 2 hoặc trình độ cao đẳng sư phạm. Do điều kiện chủ quan và khách quan nên chúng tôi chỉ lựa chọn các lớp TN và lớp ĐC tại các huyện thị xã như: Thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh (huyện vùng ven gần trung tâm tỉnh), huyện Tháp Mười (huyện vùng sâu của tỉnh), huyện Tân Hồng (huyện vùng sâu biên giới của tỉnh).

Với nhóm học sinh học theo chuẩn, do không có điều kiện, chúng tôi chọn TN và ĐC ở các trường thuộc: huyện Tam Nông (huyện vùng sâu của tỉnh), huyện Tân Hồng (huyện vùng sâu biên giới của tỉnh).

#### **3.1.4. Kế hoạch thực nghiệm**

Do điều kiện nghiên cứu có hạn chế nên thời gian TN chỉ được chúng tôi tiến hành trong năm học 2008-2009. Ở mỗi lớp 4 và lớp 5 chúng tôi tổ chức thực nghiệm qua hai vòng, vòng 1 được thực hiện ở học kì 1 và vòng 2 được thực hiện ở học kì 2 của năm học. Mỗi vòng thực hiện 4 tiết dạy.

### 3.2. Tổ chức thực nghiệm

#### 3.2.1. Tổ chức thực nghiệm vòng 1 (lần 1)

Tổ chức TN vòng 1 nhằm kiểm nghiệm bước đầu hiệu quả của các giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5. Do đó, trước khi tổ chức TN, chúng tôi đã thực hiện việc khảo sát chất lượng chính tả của học sinh qua phiếu kiểm tra chính tả. Phiếu kiểm tra chính tả của mỗi HS được chấm điểm theo thang điểm 10. Kết quả chấm điểm bài kiểm tra của HS được quy ra giá trị trung bình dùng để đánh giá mức độ gần tương đương của HS lớp TN và lớp ĐC (giá trị phương sai “S” chỉ sai lệch, độ phân tán nhiều hay ít của giá trị thu được quanh giá trị trung bình trước và sau mỗi vòng TN).

#### 3.2.2. Tổ chức thực nghiệm vòng 2 (lần 2)

Sau khi xem xét kết quả TN vòng 1, chúng tôi tiến hành rút kinh nghiệm với các GV dạy TN, điều chỉnh những bất hợp lí mà GV phát hiện ra về phương pháp, biện pháp dạy học, điều chỉnh một vài nội dung của các bài tập chữa lỗi chính tả đã xây dựng và tổ chức TN vòng 2.

### 3.3. Phân tích kết quả thực nghiệm

Chúng tôi dựa vào cách phân loại mức độ nhận thức của S. Bloom theo sáu cấp độ từ thấp đến cao: Biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá để đánh giá sự thay đổi trong nhận thức của học sinh sau khi học xong một giai đoạn thực nghiệm “*chủ yếu theo ba cấp độ đầu: biết, hiểu và vận dụng*”.

Kết quả kiểm tra của HS theo thang điểm 10 được quy về 4 mức độ sau:

- Mức độ giỏi: điểm đạt từ 9-10
- Mức độ khá: điểm đạt từ 7-8
- Mức độ trung bình: điểm đạt từ 5- 6
- Mức độ yếu, kém: dưới 5 điểm.

Khi xử lí số liệu thu được trong quá trình thực nghiệm, chúng tôi sử dụng các công thức toán thống kê trong sách “*Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*” của tác giả Lê Công Triêm, Nguyễn Đức Vũ (NXB ĐHSP Hà Nội, 2004).

+ Tính trung bình cộng theo công thức:

$$\bar{X} = \frac{\sum f_i \cdot x_i}{n} \quad (1)$$

Trong đó:

$\bar{X}$ : là điểm trung bình chung

$f_i$ : là tần số của giá trị  $x_i$  ( $i = 1, 2, 3, \dots, k$ )

$x_i$ : là giá trị quan sát thứ  $i$

$n$ : là khách thể quan sát

+ Phương sai  $S^2$  và độ lệch chuẩn  $S$  là căn bậc hai của phương sai:

$$S = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{X})^2}{n-1}}$$

+ Sử dụng bảng phân phối  $t$  ( Student ) để kiểm định sự khác nhau của các trung bình cộng của hai mẫu từ tổng thể chung.

$$t = \frac{\bar{X}_1 - \bar{X}_2}{s} \sqrt{\frac{n_1 \cdot n_2}{n_1 + n_2}}$$

$$\text{trong đó } s = \sqrt{\frac{(n_1 - 1)s_1^2 + (n_2 - 1)s_2^2}{n_1 + n_2 - 2}}$$

$\bar{X}_1, \bar{X}_2, s_1, s_2, n_1, n_2$  lần lượt là điểm trung bình cộng, độ lệch chuẩn và kích thước mẫu 1 và mẫu 2. Độ tự do  $f = n_1 + n_2 - 2$

Căn cứ vào việc xử lí, so sánh kết quả khảo sát nhóm HS thực nghiệm và nhóm HS đối chứng, chúng tôi có các kết luận về kết quả học tập của hai nhóm này sau mỗi vòng TN.

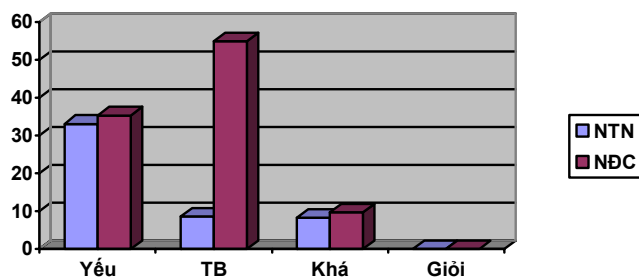
### 3.3.1. Kết quả thực nghiệm với đối tượng học sinh học vượt chuẩn

Do giới hạn của Tóm tắt luận án, chúng tôi không trình bày các bảng Phân phối tần số điểm kiểm tra chính tả của HS các lớp thực nghiệm và lớp đối chứng.

#### 3.3.1.1. Kết quả khảo sát trước thực nghiệm

**Bảng 3.2:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước thực nghiệm ( lớp 4)

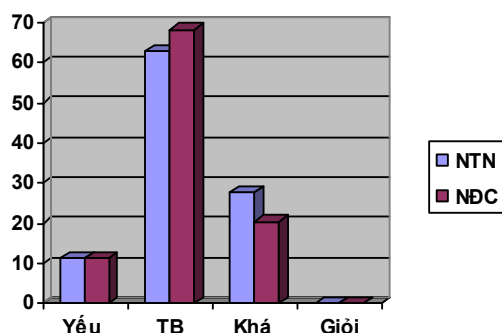
Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu - kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	133	33,08%	58,65 %	8,27%	0
ĐC	133	35,3%	54,9%	9,77%	0



**Biểu đồ 3.1:** So sánh kết quả học tập của nhóm TN và đối chứng trước thực nghiệm (lớp 4)

**Bảng 3.3:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước thực nghiệm (Lớp 5)

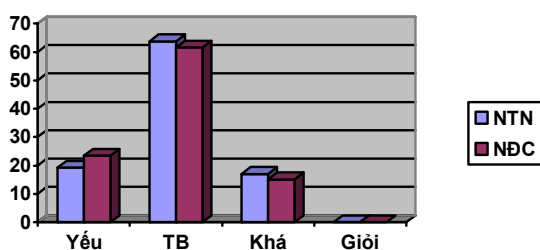
Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu-kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	132	11,36%	62,88%	27,76%	0
ĐC	132	11,36%	68,2%	20,45%	0



**Biểu đồ 3.2:** So sánh kết quả của nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN (lớp 5)

**Bảng 3.4:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN (Lớp 4 + 5)

Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu-kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	265	19,2%	63,77%	16,98%	0
ĐC	265	23,4%	61,5%	15,1%	0



**Biểu đồ 3.3:** So sánh kết quả nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN (lớp 4 + 5)

**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN (Lớp 4)**

Điểm trung bình của hai nhóm lớp chênh lệch nhau là 0,25: Nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 4,81$ ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 4,8$ . Như vậy, ta có kết luận, trước khi tổ chức thực nghiệm: *trình độ học sinh nhóm thực nghiệm tương đương với nhóm đối chứng.*

### **Kiểm định giá trị $\bar{X}$ của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN (Lớp 5)**

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 5,76$ ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 5,68$ . Như vậy, ta có kết luận, trước khi tổ chức thực nghiệm: *trình độ học sinh nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng tương đương nhau.*

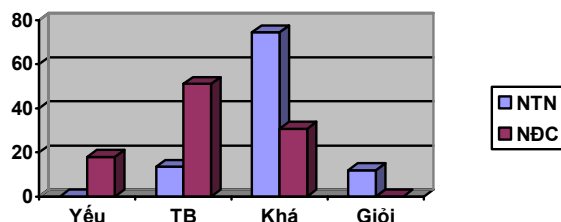
### **Kiểm định giá trị $\bar{X}$ của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN (Lớp 4 +5)**

Tương tự cách tính ở trên, ta có  $\bar{X}$  của nhóm thực nghiệm là 5,4;  $\bar{X}$  của nhóm đối chứng là 5,24. Như vậy trung bình cộng (TBC) hai nhóm chênh lệch nhau là 0,24. Như vậy điểm trung bình nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng (cả hai lớp 4 và 5).

#### **3.1.1.2. Kết quả sau thực nghiệm lần 1**

**Bảng 3.6:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 1 (Lớp 4)

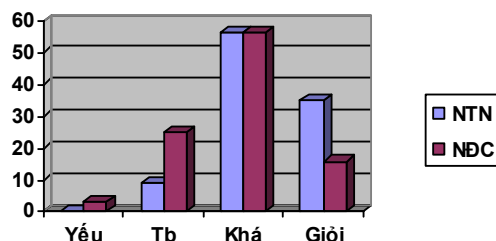
Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu - kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	133	0	13,5%	74,4%	12%
ĐC	133	18%	51%	30,8%	0



**Biểu đồ 3.4:** So sánh kết quả của nhóm thực nghiệm và đối chứng sau khi TN lần 1 (lớp 4)

**Bảng 3.7:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 1 (Lớp 5)

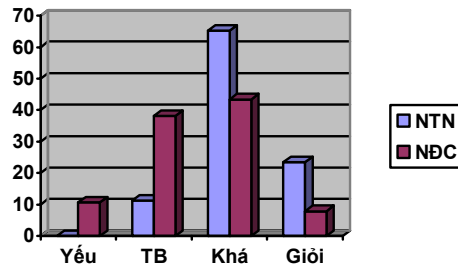
Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu- kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	132	0	9%	56,15	34,8%
ĐC	132	3%	25%	56,1%	15,9%



**Biểu đồ 3.5:** So sánh kết quả của nhóm thực nghiệm và đối chứng sau khi TN lần 1 (lớp 5)

**Bảng 3.8:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 1 (Lớp 4 + 5)

Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu- kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	265	0	11,3%	65,3%	23,4%
ĐC	265	10,6%	38,1%	43,4%	7,9%



**Biểu đồ 3.6:** So sánh kết quả nhóm thực nghiệm và đối chứng sau khi TN lần 1 (lớp 4 + 5)

**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 1 (Lớp 4)**

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 7,44$  ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 5,98$ . Như vậy sau TN lần 1 ở lớp 4, trình độ HS nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng.

**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 1 (Lớp 5)**

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 7,95$  ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 6,82$ . Như vậy trình độ HS nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng.

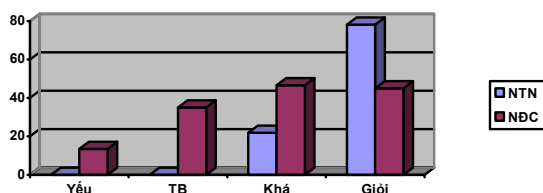
**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 1 (Lớp 4 +5)**

Điểm trung bình  $\bar{X}$  của nhóm thực nghiệm là 7,69;  $\bar{X}$  của nhóm đối chứng là 6,4. Như vậy điểm trung bình nhóm thực nghiệm (cả hai lớp 4 và 5) đều cao hơn nhóm đối chứng.

### 3.1.1.3. Kết quả sau thực nghiệm lần 2

**Bảng 3.10:** Kết quả kiểm tra của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (Lớp 4)

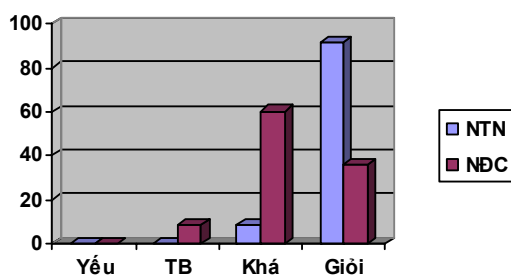
Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu- kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	133	0	0	21,8%	78,2%
ĐC	133	13,5%	35%	46,6%	45%



**Biểu đồ 3.7:** So sánh kết quả của nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (lớp 4)

**Bảng 3.11:** Kết quả kiểm tra của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (Lớp 5)

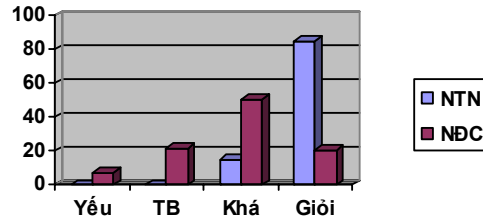
Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu- kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	132	0	0	8,3%	91,7%
ĐC	132	0	8,3%	60,3%	36,1%



**Biểu đồ 3.8:** So sánh kết quả của nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (lớp 5)

**Bảng 3.12:** Kết quả kiểm tra của hai nhóm TN và đối chứng sau TN lần 2 (Lớp 4 + 5)

Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu- kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	265	0	0	15,1%	84,9%
ĐC	265	6,79%	21,6%	50,9%	20,4%



**Biểu đồ 3.9:** So sánh kết quả nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (lớp 4 + 5)

**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (Lớp 4)**

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 9,15$  ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 6,67$ . Như vậy  $\bar{X}_1 > \bar{X}_2$ , trình độ học sinh nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng.

**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (Lớp 5)**

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 9,64$ ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 8,05$ . Như vậy, trình độ HS nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng.

**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (Lớp 4 + 5)**

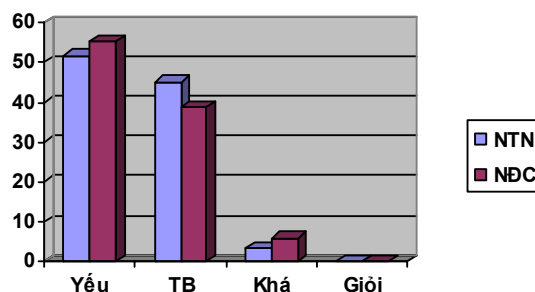
Điểm trung bình  $\bar{X}$  của nhóm thực nghiệm là 9,39 ;  $\bar{X}$  của nhóm đối chứng là 7,32. Như vậy, điểm trung bình nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng ( cả lớp 4 và 5 ), cũng có nghĩa, trình độ nhận thức học sinh nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng.

**3.3.2. Kết quả thực nghiệm với đối tượng học sinh học theo chuẩn**

**3.3.2.1. Kết quả khảo sát trước thực nghiệm**

**Bảng 3.14:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN ( lớp 4)

Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu- kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	60	51,7%	45%	3,3%	0
ĐC	67	55,2%	38,8%	5,97%	0

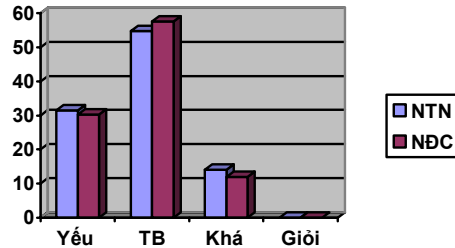


**Biểu đồ 3.10:** So sánh kết quả nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN (lớp 4)



**Bảng 3.15:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN ( lớp 5)

Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu- kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	64	31,25%	54,7%	14%	0
ĐC	66	30,3%	57,6%	12%	0



**Biểu đồ 3.11:** So sánh kết quả học tập của nhóm TN và ĐC trước TN(lớp 5 học theo chuẩn)

**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN ( Lớp 4)**

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 4,32$  ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 4,33$ . Như vậy, trình độ nhóm thực nghiệm tương đương nhóm đối chứng.

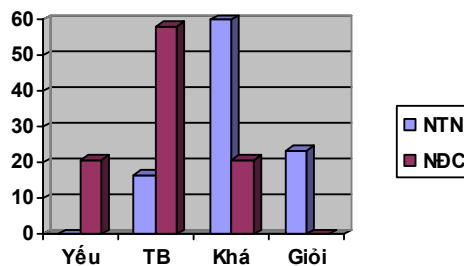
**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước TN ( Lớp 5)**

Điểm trung bình của Nhóm TN  $\bar{X}_1 = 5,05$ ; nhóm ĐC  $\bar{X}_2 = 5,09$ . Như vậy trình độ HS nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng tương đương nhau.

**3.3.2.2.Kết quả khảo sát sau thực nghiệm lần 1 (lớp học theo chuẩn)**

**Bảng 3.17:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 1 (lớp 4)

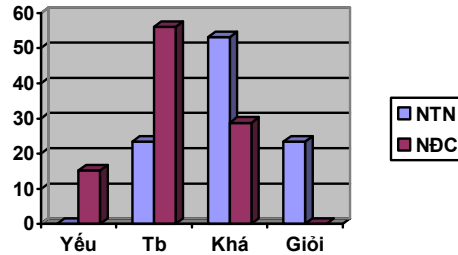
Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu - kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	60	0	16,7%	60%	23,3%
ĐC	67	20,9%	58,2%	20,9%	0



**Biểu đồ 3.12:** So sánh kết quả nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 1 (lớp 4)

**Bảng 3.18:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 1 (lớp 5)

Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu - kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	64	0	23,4%	53,1%	23,4%
ĐC	66	15,1%	56,06%	28,79%	0

**Biểu đồ 3.13:** So sánh kết quả nhóm thực nghiệm và đối chứng sau lần 1 (lớp 5)**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 1 (Lớp 4)**

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 7,57$  ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 5,54$

Như vậy sau thực nghiệm lần 1 trình độ học sinh nhóm thực nghiệm cao hơn lớp đối chứng.

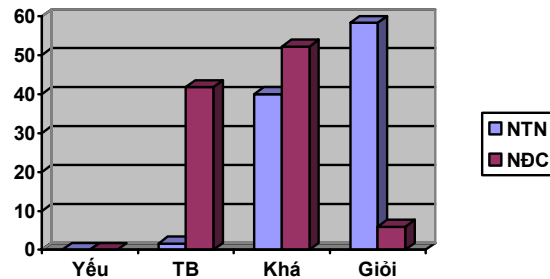
**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm TN và đối chứng sau TN lần 1 (lớp 5)**

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 7,56$  ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 5,64$

Như vậy trình độ nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng.

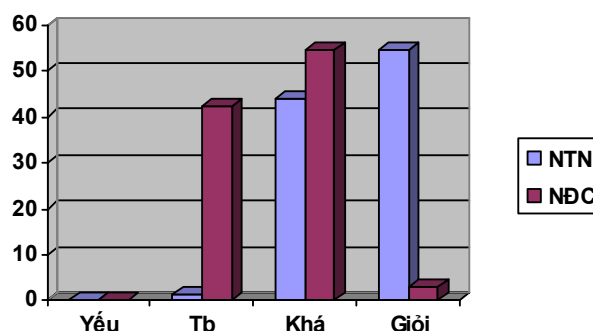
**3.3.2.3. Phân tích kết quả khảo sát sau thực nghiệm lần 2****Bảng 3.20:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau lần 2 (lớp 4)

Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu - kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	60	0	1,67%%	40%%	58,3%
ĐC	67	0	41,8%	52,2%	5,97%

**Biểu đồ 3.14:** So sánh kết quả nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (lớp 4)

**Bảng 3.21:** Kết quả kiểm tra hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (Lớp 5)

Nhóm	Tổng số bài	Mức độ %			
		Yếu- kém	Trung bình	Khá	Giỏi
TN	64	0	1,56%	43,75%	54,69%
ĐC	66	0	42,4%	54,55%	3%

**Biểu đồ 3.15:** So sánh kết quả nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (lớp 5)**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm TN và đối chứng sau thực nghiệm lần 2 (Lớp 4)**

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 8,67$  ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 6,72$ . Như vậy sau thực nghiệm, trình độ học sinh nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng

**Kiểm định giá trị  $\bar{X}$  của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau TN lần 2 (Lớp 5)**

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm  $\bar{X}_1 = 8,53$  ; nhóm đối chứng  $\bar{X}_2 = 6,70$

Như vậy, sau thực nghiệm lần 2, trình độ học sinh nhóm TN cao hơn nhóm đối chứng.

**3.4. Tiểu kết chương 3**

Qua hai vòng thực nghiệm với hai nhóm đối tượng học vượt chuẩn và học theo chuẩn, kết quả thực nghiệm đều cho thấy, chất lượng học tập chính tả phương ngữ của học sinh ở nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng. Kết quả này cũng thể hiện tính ổn định và hiệu quả học tập của nhóm học sinh học thực nghiệm.

Kết quả thực nghiệm cũng đã khẳng định tính khả thi của mô hình các giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp mà chúng tôi nghiên cứu.

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

1.1. Trong Chương trình Tiếng Việt cấp Tiểu học, phân môn Chính tả có vị trí rất quan trọng bởi nó có nhiệm vụ rèn cho HS kỹ năng viết đúng chính tả tiếng Việt. Chữ viết tiếng Việt hiện đại thuộc loại hình chữ viết ghi âm âm vị, có rất nhiều thuận lợi cho việc viết đúng chính tả. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, chữ viết tiếng Việt còn có những bất hợp lý, sự không tương ứng giữa phát âm và chữ viết là một trong những nguyên nhân cơ bản tạo nên lỗi chính tả phương ngữ của các địa phương trong đó có tỉnh Đồng Tháp. Để giải quyết vấn đề chính tả nói chung và chính tả phương ngữ đòi hỏi phải có sự kiên trì thực hiện trong một thời gian dài và phải có một hệ giải pháp tác động hợp lý xuất phát từ cơ sở lí luận khoa học và thực trạng khảo sát lỗi chính tả của học sinh từng địa phương.

1.2. Về mặt lí luận, luận án đã xây dựng được cơ sở lí luận phù hợp với yêu cầu khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho HS xuất phát từ cơ sở ngôn ngữ học, cơ sở tâm lí nhận thức của HS tiểu học, cơ sở lí luận dạy học tiếng và chuẩn kiến thức, kỹ năng cần đạt về chính tả của HS mỗi khối lớp. Luận án đã phân tích cụ thể mối quan hệ giữa ngữ âm và chữ viết, những điểm chưa tương hợp giữa phát âm của từng địa phương so với ngôn ngữ toàn dân đã tạo nên tính đa dạng của phương ngữ mỗi vùng miền. Đặc biệt, lỗi phát âm đặc thù của từng địa phương trong mỗi vùng miền ảnh hưởng rất lớn đến viết chính tả. Luận án cũng đã phân tích tâm lí nhận thức của HS cũng như lí luận dạy học tiếng, mục tiêu và nội dung dạy học, PPDH... làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho HS lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Về mặt thực tiễn, luận án đã trình bày kết quả khảo sát lỗi chính tả phương ngữ của HS lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp và đi đến kết luận, HS lớp 4 và lớp 5 của tỉnh Đồng Tháp viết sai chính tả, nhất là mảng chính tả phương ngữ rất trầm trọng nhưng chưa được khắc phục. Tình trạng HS mắc nhiều lỗi chính tả do nhiều nguyên nhân như: do HS chưa nắm vững quy tắc viết chữ Quốc ngữ, do chưa có ý thức cẩn thận khi viết, do không hiểu đúng nghĩa của từ ngữ, do ảnh hưởng của phát âm địa phương, do SGK chưa có bài tập phòng ngừa lỗi chính tả phương ngữ hẹp, do năng lực còn hạn chế của đội ngũ GV tiểu học...

1.4. Xuất phát từ nghiên cứu cơ sở lí luận và kết quả khảo sát lỗi chính tả của HS lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp, luận án đã đề xuất các giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho học sinh theo cả chu trình dạy học. Các giải pháp này được chú ý toàn diện từ giải pháp về nội dung dạy học chữa lỗi (được cụ thể bằng hệ thống bài tập chữa lỗi) phù hợp với

lỗi phổ biến của HS, đến giải pháp về kế hoạch dạy học, giải pháp về PPDH nhằm chuyển tải nội dung dạy học đến HS, và giải pháp kiểm tra đánh giá kết quả luyện tập chính tả phương ngữ của HS để đạt mục tiêu dạy học. Trong đó, giải pháp nội dung là quan trọng nhất, chi phối, tác động đến tất cả các giải pháp khác. Các giải pháp còn lại cùng với giải pháp về nội dung tạo nên một hệ giải pháp mang tính thống nhất, quán xuyên toàn bộ chu trình dạy học chính tả phương ngữ cho HS. Những giải pháp đề xuất trên đã được tổ chức thực nghiệm và bước đầu đã khẳng định được tính khả thi của những đề xuất của luận án.

Vấn đề lỗi chính tả của học sinh tiểu học Đồng Tháp nói chung, lỗi chính tả của HS lớp 4 và 5 nói riêng đang làm cho việc dạy học chính tả trở thành vấn đề nổi cộm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng dạy học tiếng Việt. Tuy nhiên, do điều kiện khách quan và chủ quan, sự nghiên cứu đề tài của tác giả luận án cũng chỉ mới dừng lại ở bước đầu. Chúng tôi hi vọng rằng, những gì luận án nghiên cứu được đã đủ cơ sở để triển khai vào dạy học chữa lỗi chính tả cho HS, sẽ có đóng góp nhất định giúp GV dạy lớp 4 và lớp 5 nói riêng, GV tiểu học tỉnh Đồng Tháp nói chung có thêm tư liệu lựa chọn để việc dạy chính tả có hiệu quả.

## **2. Khuyến nghị**

### **2.1. Đối với các cấp quản lí giáo dục của tỉnh Đồng Tháp**

- Sở Giáo dục Đào tạo tỉnh Đồng Tháp cho phép áp dụng rộng rãi các giải pháp khắc phục lỗi chính tả phương ngữ cho HS lớp 4 và lớp 5 của tỉnh mà luận án đã nghiên cứu.

- Đồng thời chúng tôi cũng đề nghị các cấp quản lí giáo dục nhất là cấp phòng Giáo dục và Đào tạo và cấp trường tiểu học cần có các hướng dẫn cụ thể (mang tính pháp lí) cho phép GV được sử dụng kết quả nghiên cứu của luận án áp dụng vào quá trình dạy học để đổi mới nội dung và PPDH chính tả ở tiểu học.

### **2.2. Đối với giáo viên tiểu học tỉnh Đồng Tháp**

- Thứ nhất, hệ thống bài tập chính tả được luận án xây dựng chủ yếu dành cho đối tượng HS có điều kiện học vượt chuẩn (học hai buổi/ ngày). Song giáo viên dạy ở các lớp HS học theo chuẩn vẫn có thể tham khảo để lựa chọn bài tập cần thiết cho HS lớp mình sử dụng để luyện tập chữa lỗi chính tả theo gợi ý ở kế hoạch. Điều cơ bản là, dù hệ thống bài tập được xây dựng trong luận án đã xuất phát từ cơ sở lí luận và thực tiễn hợp lí nhưng vẫn không có nghĩa thay thế hoàn toàn các công việc của giáo viên mà chỉ nhằm cung cấp thêm ngữ liệu dạy chữa lỗi chính tả cho học sinh để giáo viên rộng đường lựa chọn.

- Thứ hai, để lựa chọn được bài tập chữa lỗi phù hợp với học sinh của lớp mình, mỗi giáo viên cần nắm vững lỗi phổ biến của học sinh. Với kết quả nghiên cứu còn hạn chế, luận

án chỉ nêu được những kết quả chung nhất về lỗi chính tả của HS lớp 4 và lớp 5 tỉnh Đồng Tháp. Giáo viên dạy lớp vẫn cần có những khảo sát riêng đầu mỗi năm học để nắm vững lỗi cụ thể của từng học sinh từ đó có sự lựa chọn bài tập dạy chữa lỗi phù hợp với lỗi chính tả phương ngữ của HS lớp mình dạy.